

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31/03/2015

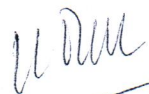
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		307.787.891.142	312.698.174.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	237.831.125.079	269.064.190.587
1. Tiền	111		7.831.125.079	19.064.190.587
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2	230.000.000.000	250.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.091.795.336	10.437.889.113
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	7.982.573.654	9.356.274.999
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.987.914.732	744.437.484
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	750.830.947	1.427.915.630
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-636.700.000	-1.090.739.000
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.176.003	
IV. Hàng tồn kho	140		57.556.860.318	31.979.441.483
1. Hàng tồn kho	141	5.7	57.556.860.318	31.979.441.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.308.110.409	1.216.653.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12.1	352.391.183	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.955.719.226	1.211.653.720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			5.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		131.475.067.023	129.590.288.935
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
3. Phải thu dài hạn khác	216			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		46.123.576.077	39.929.047.991
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	41.520.043.776	35.285.824.310
- Nguyên giá	222		61.234.380.937	56.404.219.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-19.714.337.161	-21.118.394.986
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	4.603.532.301	4.643.223.681
- Nguyên giá	228		5.835.794.365	5.835.794.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.232.262.064	-1.192.570.684
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	74.367.348.827	74.652.118.343
- Nguyên giá	231		77.561.239.699	77.561.239.699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-3.193.890.872	-2.909.121.356
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	2.609.377.382	6.258.767.349
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.609.377.382	6.258.767.349
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.546.000.000	6.546.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.296.000.000	10.296.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-3.750.000.000	-3.750.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.828.764.737	2.204.355.252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12.2	1.640.394.017	1.749.491.016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		188.370.720	454.864.236
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.24		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		439.262.958.165	442.288.463.838
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		244.384.439.779	258.017.821.213
I. Nợ ngắn hạn	310		238.843.479.679	251.509.178.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	15.727.812.740	52.319.098.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	31.920.436.729	30.726.540.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	16.738.868.816	9.079.528.499
4. Phải trả công nhân viên	314		4.269.089.380	8.521.251.920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	224.092.744	376.912.330
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20	67.500.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	1.944.312.872	1.668.268.309

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	169.351.720.000	147.244.240.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-1.400.353.602	1.573.338.438
II. Nợ dài hạn	330		5.540.960.100	6.508.642.475
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.21.2	5.540.960.100	5.433.698.100
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			1.074.944.375
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		194.878.518.386	184.270.642.625
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.25	194.878.518.386	184.270.642.625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.220.495.600	9.220.495.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-1.414.603.444	-1.414.603.444
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.291.027.010	40.291.027.010
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421	5.26.4	33.867.009.220	23.259.133.459
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.259.133.459	6.950.561.169
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		10.607.875.761	16.308.572.290
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		439.262.958.165	442.288.463.838

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Tuấn Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	355.877.582.240	593.391.428.857	355.877.582.240	593.391.428.857
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		355.877.582.240	593.391.428.857	355.877.582.240	593.391.428.857
4. Giá vốn bán hàng	11	6.2	329.395.973.016	569.055.805.010	329.395.973.016	569.055.805.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.481.609.224	24.335.623.847	26.481.609.224	24.335.623.847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.877.734.505	2.673.539.364	2.877.734.505	2.673.539.364
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.321.931.803	2.035.927.695	1.321.931.803	2.035.927.695
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.321.931.803	2.035.927.695	1.321.931.803	2.035.927.695
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	11.352.588.180	9.401.530.086	11.352.588.180	9.401.530.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.897.001.727	5.368.749.002	2.897.001.727	5.368.749.002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		13.787.822.019	10.202.956.428	13.787.822.019	10.202.956.428
11. Thu nhập khác	31	6.7	218.553.344	346.316.350	218.553.344	346.316.350
12. Chi phí khác	32		37.706.764	11.624	37.706.764	11.624
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		180.846.580	346.304.726	180.846.580	346.304.726
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.968.668.599	10.549.261.154	13.968.668.599	10.549.261.154
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.094.299.322	2.342.417.864	3.094.299.322	2.342.417.864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		266.493.516	12.841.251	266.493.516	12.841.251
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.607.875.761	8.194.002.039	10.607.875.761	8.194.002.039
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	944	729	944	729

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thu Vân

Lê Thị Thu Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Thị Thu

Võ Thị Thu

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Tuấn Quỳnh

Nguyễn Tuấn Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.968.668.599	10.549.261.154
2. Điều chỉnh các khoản			(756.971.316)	399.066.407
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.264.343.283	1.036.678.076
- Các khoản dự phòng	03		(454.039.000)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.889.207.402)	(2.673.539.364)
- Chi phí đi vay	06		1.321.931.803	2.035.927.695
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		13.211.697.283	10.948.327.561
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(854.611.062)	11.071.499.356
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.577.418.835)	22.573.586.913
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(34.046.985.151)	28.554.162.678
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(243.294.184)	(90.459.484)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.366.321.761)	(1.927.130.371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.490.092.675)	(1.861.072.688)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		74.941.900	372.195.727
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	7.2	(3.004.733.890)	(2.055.457.841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.296.818.375)	67.585.651.851
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.990.776.334)	(6.825.519.542)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		153.636.363	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.793.412.838	2.334.807.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.956.272.867	(4.490.711.567)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		408.113.191.200	479.714.530.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(386.005.711.200)	(592.561.980.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.107.480.000	(112.847.450.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		(31.233.065.508)	(49.752.509.716)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		269.064.190.587	208.742.412.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70		237.831.125.079	158.989.902.644

Người lập biểu

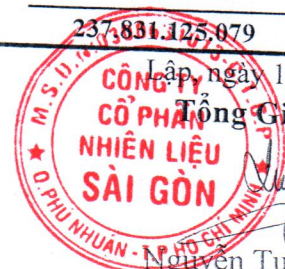
Lê Thị Thu Vân

Lê Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu

Võ Thị Thu



Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Quỳnh
Nguyễn Tuấn Quỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến **31 tháng 03 năm 2015**.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0300631013, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2000, thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: thu mua chế biến nông sản;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thủy hải sản, hàng công nghệ thực phẩm, thực phẩm, rau quả tươi sống (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND của UBND thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: thu mua nguyên vật liệu hàng mộc, nhập khẩu gỗ nguyên liệu, xuất khẩu hàng mộc tinh chế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh các loại vật tư máy móc thiết bị, phụ tùng kinh doanh xăng dầu, bếp gas và các loại phụ tùng bếp gas, hàng kim khí điện máy, vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất chế biến hàng nông, thủy, hải sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: sản xuất chế biến hàng mộc (trừ chế biến gỗ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: kinh doanh các loại, nước giải khát các loại, nước tinh khiết;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà, cho thuê nhà xưởng, cho thuê căn phòng, căn hộ cao cấp, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: đại lý bảo hiểm;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất, lắp ráp bếp gas các loại (trừ mua bán, sang chiết gas, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: kho bãi;

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu thương mại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ rửa xe, giữ xe;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng dân dụng – công nghiệp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày **31 tháng 03 năm 2015**.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân cuối kỳ;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- | | |
|-----------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 3 - 13 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 10 năm |

4.5 Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

- Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.6 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.7 Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.
- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.
- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:
 - Nhà cửa, vật kiến trúc 14 - 30 năm
 - Quyền sử dụng đất 48 - 50 năm

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là tiền thuê mặt bằng trả trước, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí phạt chậm nộp tiền chuyển quyền sử dụng đất phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

4.15 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.18 Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.19 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

4.20 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.23 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%
- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	4.184.455.581	4.991.517.407
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.646.669.498	14.072.673.180
5.1.3	Tiền đang chuyển		
Tổng cộng		7.831.125.079	19.064.190.587

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	230.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	230.000.000.000	250.000.000.000

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các Ngân hàng trong nước.

5.3 Phải thu khách hàng

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng kinh doanh xăng dầu	7.718.426.754	9.349.274.999
- Phải thu khách hàng kinh doanh dịch vụ và kho bãi	264.146.900	7.000.000
- Phải thu khách Bất động sản		
Cộng	7.982.573.654	9.356.274.999

5.4 Trả trước cho người bán

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trả trước cho nhà cung cấp XDCB- sửa chữa	1.722.218.732	734.437.484
- Trả trước cho nhà cung cấp xăng dầu		
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	265.696.000	10.000.000
Cộng	1.987.914.732	744.437.484

Trong đó:

- **Trả trước cho nhà cung cấp khác:** 265.696.000đ
- **Trả trước cho nhà cung cấp XDCB- sửa chữa:** Cty CP Địa ốc Đông Á: 761.043.300 đồng; Cty CP cơ khí xăng dầu: 136.654.000 đồng, DNTN TM Vạn Phước: 695.750.000 đồng, Cty CP XD TMDV Thuận Phúc: 42.684.840 đồng
-

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
5.5.1 Hàng thiếu chờ xử lý	7.176.003	
5.5.2 Các khoản phải thu khác (*)	565.080.947	1.427.915.630
5.5.3 Tạm ứng CBCNV	180.750.000	
5.5.4 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	
Cộng	750.830.947	1.427.915.630

* Chủ yếu là các khoản phải thu tiền lãi đến 31/03 của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng

Tài sản ngắn hạn khác 5.000.000

Trong kỳ tài sản ngắn hạn khác được chuyển sang các khoản phải thu ngắn hạn khác.

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối quý	Số đầu năm
	(636.700.000)	(1.090.739.000)

5.7 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.7.1	Nguyên liệu, vật liệu	97.884.114	50.840.468
5.7.2	Công cụ, dụng cụ	12.726.364	37.996.364
5.7.3	Hàng hóa	17.088.194.750	24.556.121.651
5.7.4	Hàng mua đi đường	40.358.055.090	5.745.603.000
5.7.5	Hàng gửi bán		1.588.880.000
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		57.556.860.318	31.979.441.483

5.7.3 Hàng hóa

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Xăng A92, A95	12.965.258.586	18.963.462.762
- Dầu DO	3.298.931.892	4.990.159.948
- Nhớt	815.304.272	602.498.941
- Hàng hóa khác	8.700.000	
Cộng	17.088.194.750	24.556.121.651

5.7.4 Hàng hóa đi đường :

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Xăng A92, A95	33.632.386.545	5.024.739.000
- Dầu DO	6.725.668.545	720.864.000

Cộng	40.358.055.090	5.745.603.000
------	-----------------------	----------------------

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	31.121.508.558	20.576.071.710	1.758.225.394	2.948.413.634	56.404.219.296
2. Tăng trong kỳ	5.985.211.349	906.818.182		424.235.788	7.316.265.319
- Tăng do mua mới	5.985.211.349	906.818.182		424.235.788	7.316.265.319
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ	1.314.796.752	1.105.225.054		66.081.872	2.486.103.678
- Thanh lý	1.314.796.752	1.105.225.054		66.081.872	2.486.103.678
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	35.791.923.155	20.377.664.838	1.758.225.394	3.306.567.550	61.234.380.937
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	11.158.118.840	8.630.704.754	592.884.598	736.686.794	21.118.394.986
2. Tăng trong kỳ	404.372.167	397.455.771	54.944.544	83.109.905	939.882.387
- Khấu hao trong kỳ	404.372.167	397.455.771	54.944.544	83.109.905	939.882.387
3. Giảm trong kỳ	1.198.334.050	1.079.524.290		66.081.872	2.343.940.212
- Giảm thanh lý	1.198.334.050	1.079.524.290		66.081.872	2.343.940.212
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	10.364.156.957	7.948.636.235	647.829.142	753.714.827	19.714.337.161
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	19.963.389.718	11.945.366.956	1.165.340.796	2.211.726.840	35.285.824.310
2. Tại ngày cuối kỳ	25.427.766.198	12.429.028.603	1.110.396.252	2.552.852.723	41.520.043.776

■ Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 7.958.961.704 đồng.

■ **Tăng do mua mới :** **7.316.325.319 đồng gồm :**

+ **Nhà cửa vật kiến trúc :**

Công trình xây dựng Trạm KDXD Số 6 : 2.801.369.306 đồng,

Công trình xây dựng Trạm KDXD số 21 : 3.183.842.043 đồng

+ **Máy móc thiết bị :**

Mua 06 trụ bơm đôi cho các trạm KDXD : 906.818.182 đồng

+ **Thiết bị dụng cụ quản lý :**

Thiết bị đo bồn tự động cho Trạm KDXD số 6, 10, 24 : 424.235.788 đồng ;

Giảm thanh lý : Giảm 21 trụ bơm, bồn tròn 25m3 không còn sử dụng ; trạm KDXD số 6 và số 21.

Tài sản cố định số đầu năm đã giảm trừ 6.258.767.349 đồng là chi phí xây dựng cơ bản dở dang được điều chỉnh theo thông tư 200 (xem thuyết minh 8.3)

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	CT.Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	5.835.794.365		5.835.794.365
2. Tăng trong kỳ			
2.1 Mua mới (*)			
2.2 Tăng khác			
3. Giảm trong kỳ:			
- Khác			
4. Số cuối kỳ	5.835.794.365		5.835.794.365
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.192.570.684		1.192.570.684
2. Tăng trong kỳ	39.691.380		39.691.380
- Khấu hao trong kỳ	39.691.380		39.691.380
3. Giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
4. Số cuối kỳ	1.232.262.064		1.232.262.064
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	4.643.223.681		4.643.223.681
2. Tại ngày cuối kỳ	4.603.532.301		4.603.532.301

5.10 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	50.282.130.128	27.279.109.571	77.561.239.699
2. Tăng trong năm			
3. Giảm trong năm			
4. Số cuối năm	50.282.130.128	27.279.109.571	77.561.239.699
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.980.415.125	928.706.231	2.909.121.356
2. Tăng trong kỳ	120.331.314	164.438.202	284.769.516

- Khấu hao trong kỳ	120.331.314	164.438.202	284.769.516
3. Giảm trong kỳ			
4. Số cuối kỳ	2.100.746.439	1.093.144.433	3.193.890.872
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	48.301.715.003	26.350.403.340	74.652.118.343
2. Tại ngày cuối kỳ	48.181.383.689	26.185.965.138	74.367.348.827

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	915.900.909
- Công trình 105 Lê Lợi	515.863.637	515.863.637
- Công trình xây dựng trạm KDXD Số 17	8.862.836	
- Phần mềm ERP	1.168.750.000	1.168.750.000
- Công trình trạm KDXD Số 17		1.659.910.760
- Công trình trạm KDXD Số 21		1.998.342.043
Cộng	2.609.377.382	6.258.767.349

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn :	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phân bổ CCDC :	138.015.500	
- Sửa chữa nhỏ :	214.375.683	
Cộng	352.391.183	

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số còn phân bổ đầu năm	Số tăng trong năm	Số phân bổ trong năm	Số còn phân bổ cuối kỳ
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng 401 Trường Chính	1.500.000.016		62.499.999	1.437.500.017
- Phân bổ CCDC chuyển từ TSCĐ	197.862.000		37.486.000	160.376.000
- Chi phí kiểm định	51.629.000		9.111.000	42.518.000
Cộng	1.749.491.016		109.096.999	1.640.394.017

5.13 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	10.296.000.000	10.296.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Cộng	10.296.000.000	10.296.000.000
*) Đầu tư cổ phiếu		
Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Cà phê Petec	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)
Cộng	10.296.000.000	10.296.000.000

Trong kỳ không có phát sinh đầu tư dài hạn khác

5.14 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn :

	Cuối quý	Đầu năm
- Số đầu năm	3.750.000.000	3.750.000.000
- Số trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Số cuối kỳ (*)	3.750.000.000	3.750.000.000

*) Số dư là khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định.

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	169.351.720.000	147.244.240.000
Tổng cộng	169.351.720.000	147.244.240.000

Là các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo. Chi tiết như sau :

STT	Ngân hàng	Số dư đến 31-03-2015
1	Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN TPHCM	1.987.200.000
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Bắc Sài Gòn	98.833.520.000
3	Ngân hàng Vietcom Bank CN.TP.HCM	68.531.000.000
Tổng cộng		169.351.720.000

5.16 Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả nhà cung cấp xăng, dầu, nhớt	14.410.465.977	50.233.093.716
- Phải trả nhà cung cấp khác (*)	1.317.346.763	2.086.005.109
Cộng	15.727.812.740	52.319.098.825

(*) Chủ yếu phải trả cho :

Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM :	14.245.500.000 đồng
Cty TNHH Trần Đại Dũng :	42.300.000 đồng
Cty TNHH MTV TMDV Trọng Khôi :	122.665.977 đồng
Cho các công trình đầu tư XDCB :	1.317.346.763 đồng
Phải trả các nhà cung cấp khác :	1.317.346.763 đồng

5.17 Người mua trả tiền trước

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Người mua trả trước của khách hàng kinh doanh xăng, dầu	514.544.219	724.040.417
- Kinh doanh dịch vụ mặt bằng, bất động sản	31.405.892.510	30.002.500.000
Cộng	31.920.436.729	30.726.540.417

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.660.886	
- Thuế TNDN	3.090.893.585	3.486.686.938
- Thuế TNCN	454.584.286	273.933.811
- Thuế nhà đất	7.027.055.559	5.318.907.750
- Thuế bảo vệ môi trường	6.159.674.500	
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	16.3738.868.816	9.079.528.499

(*) Tiền thuế đất nộp theo thông báo của Cơ quan nhà nước.

5.19 Chi phí phải trả :	Số cuối quý	Số đầu năm
5.19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn :	224.092.744	376.912.330
+ Phí kiểm toán năm 2014	19.090.908	63.636.363
+ Chi phí lãi vay	113.060.927	157.450.885
+ Phí vận chuyên xăng dầu Cty Vận tải An Phước :	64.290.909	75.195.082
+ Báo cáo giám sát chất lượng môi trường		52.000.000
+ Phí kiểm đếm tiền	27.650.000	28.630.000

5.20 Doanh thu chưa thực hiện :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.20.1 Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước thuê mặt bằng	67.500.000	
Cộng	67.500.000	0

5.21 Các khoản phải trả khác

5.21.1 Phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	233.680.965	
- Bảo hiểm y tế	37.898.895	
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.052.390	
- Kinh phí công đoàn	349.645.770	316.935.920
- Nhận ký quỹ ngắn hạn (*)	871.070.900	1.218.239.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	343.194.079	133.093.389
- Tài sản thừa chờ giải quyết	92.769.873	
Cộng	1.944.312.872	1.668.268.309

(*) Chủ yếu là các khoản phải ký quỹ cho khách hàng.

5.21.1 Phải trả dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược	5.540.960.100	5.433.698.100
Cộng	5.540.960.100	5.433.698.100

5.22 Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.22.1 Ngắn hạn		
5.22.2 Dài hạn		
- Trợ cấp mất việc làm	0	1.074.944.375
Cộng	0	1.074.944.375

5.23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số dư đầu năm	Số trích lập trong năm	Tăng khác	Số chi trong năm	Số dư cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	872.983.871			1.510.429.444	-637.446.573
- Quỹ phúc lợi	670.213.717			623.562.596	46.651.121
- Quỹ thưởng HĐQT & BKS	30.141.850			839.700.000	-809.558.150
Cộng	1.573.338.438			2.973.692.040	-1.400.353.602

5.24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Số cuối quý	Số đầu năm
188.370.720	454.864.236

Là các khoản Chi phí CCDC phân bổ đã tính thuế thu nhập hoãn lại cho các năm sau

5.25 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem phụ lục 01

5.25.2 Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu :

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ :	57.586.340.000	57.586.340.000
- Vốn góp của các đối tượng khác :	55.328.250.000	55.328.250.000
Cộng	112.914.590.000	112.914.590.000

5.25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.914.590.000	112.914.590.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối quý	112.914.590.000	112.914.590.000
▪ Cổ tức lợi nhuận đã chia như sau:		
Chi tiết gồm:	Năm 2015	Năm 2014
Chi trả cổ tức đợt 2-2013		6.740.891.400
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2014		16.852.228.500
Cộng		23.593.119.900

5.25.4 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.291.459	11.291.459
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.291.459	11.291.459
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.291.459</i>	<i>11.291.459</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	56.640	56.640
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>56.640</i>	<i>56.640</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.234.819	11.234.819
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.234.819</i>	<i>11.234.819</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000
Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước

Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm	23.259.133.459	16.933.878.640
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong kỳ	10.874.369.274	8.194.002.039
Trích lập các quỹ trong kỳ:		
Trích Quỹ hoạt động HĐQT-BKS năm 2015		
Chi cổ tức trong kỳ		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	34.133.502.733	25.127.880.679

5.25.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	40.291.027.010	40.291.027.010
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-590.795.452	1.543.196.588
- Quỹ khen thưởng của Ban điều hành	-809.558.150	30.141.850

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

*** Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Trích bổ sung lãi cổ tức
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

*** Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty ;
- Khi chi phải có đề xuất của bộ phận nghiệp vụ có liên quan

*** Quỹ hoạt động HĐQT-BKS được dùng để:**

- Chi phí hoạt động HĐQT-BKS, chi tài trợ các hoạt động công ty và hỗ trợ công tác xã hội từ thiện.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán xăng, dầu.

Chi tiết gồm:	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014
- Doanh thu bán hàng hóa	351.257.888.015	588.641.134.822

- Doanh thu cung cấp dịch vụ, mặt bằng	4.619.694.225	4.750.294.035
- Doanh thu bất động sản đầu tư		
Cộng	355.877.582.240	593.391.428.857
Đã loại trừ doanh thu nội bộ		24.973.248

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất bán xăng, dầu.

Chi tiết gồm:	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014
- Giá vốn xuất bán hàng hóa	329.111.203.500	568.932.704.142
- Giá vốn bất động sản	284.769.516	123.100.868
Cộng	329.395.973.016	569.055.805.010
Trong đó đã loại trừ giá vốn nội bộ		24.973.248

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng.

	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014
Lãi tiền gửi	2.877.734.505	2.673.539.364
Cộng	2.877.734.505	2.673.539.364

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014
- Chi phí lãi vay	1.321.931.803	2.035.927.695
Cộng	1.321.931.803	2.035.927.695

6.5 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ(*)	37.173.661	
- Thu nhập thanh lý CCDC	89.763.636	
- Thu lãi phạt do chậm trả		9.308.000
- Thu nhập khác	91.616.047	337.008.350
Cộng	218.553.344	346.316.350

- Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ :	153.636.363
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý:	116.642.702
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ (*)	37.173.661

6.6 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014
- Thanh lý CCDC	27.706.764	
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	10.000.000	
- Khác		11.624
Cộng	37.706.764	11.624

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

6.7 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014
- Chi phí nhân viên bán hàng	5.246.812.483	5.957.406.028
<i>(Chủ yếu là tiền lương và các khoản trích theo lương)</i>		
- Chi phí vật liệu ,bao bì	9.213.696	269.218
- Chi phí công cụ dụng cụ, phân bổ CCDC	138.327.736	149.696.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	712.640.940	662.365.674
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, thuê mặt bằng	4.051.492.114	2.304.272.072
- Chi phí bằng tiền khác	340.539.746	327.520.594
Cộng	11.352.588.180	9.401.530.086

Chi phí dịch vụ mua ngoài : chủ yếu là

- Chi phí vận chuyển xăng dầu : 1.895.270.911 đồng,
- Tiền thuê đất : 1.708.147.809 đồng

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014
- Chi phí nhân viên quản lý	2.232.026.806	2.826.386.519
- Chi phí dự phòng	-454.039.000	
- Chi phí vật liệu ,bao bì		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	51.055.749	210.582.382
- Khấu hao tài sản cố định	266.932.827	251.211.534
- Thuế, phí, lệ phí	52.269.081	1.494.686.354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.967.520	148.524.958
- Chi phí bằng tiền khác	395.788.744	437.357.255
Cộng	2.897.001.727	5.368.749.002

Trong đó các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	454.039.000	
- Các khoản ghi giảm khác:	1.073.788.625	

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

* Hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế ⁽¹⁾	13.968.668.599	10.549.261.154
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế ⁽²⁾	96.328.321	98.092.775
Chi phí không hợp lệ khác :		98.092.775

- Các khoản làm giảm lợi nhuận chịu thuế ⁽³⁾		
+ <i>Cổ tức được chia</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế [(4)=(1)+(2)-(3)]	14.064.996.920	10.647.353.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ^[(5)=(4)*22%]	3.094.299.322	2.342.417.864

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	266.493.516	12.841.251

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.607.875.761	8.194.002.039
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
+ <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.607.875.761	8.194.002.039
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.234.819	11.234.819
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	944	729

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
Chủ yếu là tiền thu nhận ký quỹ trong kỳ.

7.2 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Chi tiết gồm:	Quý 1- 2015	Quý 1- 2014
Chi khác	31.041.850	60.000.000
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.973.692.040	1.995.457.841
Cộng	3.004.733.890	2.055.457.841

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên có liên quan

Số dư cuối quý với các bên liên quan:

Đầu tư vốn: Vào Cty CP Nhiên liệu Sài Gòn

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
----------	-------------	------------

- Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	22.597.080.000	22.597.080.000
- Công ty CP Xăng dầu và dịch vụ Hàng Hải STS	57.586.340.000	57.586.340.000
Cộng	80.183.420.000	80.183.420.000

Các khoản phải trả khác:

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả cho Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM:	14.245.500.000	30.867.840.000
- Phải trả cho Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ hàng hải STS:	0	19.210.963.026
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị hàng mua của Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	69.072.510.000	519.870.172.724
- Giá trị hàng mua của Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ hàng hải STS	317.498.331.200	

Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

8.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh xăng, dầu.
- Các lĩnh vực khác

Lợi nhuận sau thuế của :

Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
10.607.875.761 đồng	8.194.002.039 đồng

Lợi nhuận quý 1 năm 2015 tăng so với quý 1 năm 2014 chủ yếu là do thù lao xăng dầu quý 1/2015 tăng so với quý 1 năm 2014.

8.3 Dữ liệu tương ứng:

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/3/2015 được phân loại lại theo thông tư 200/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014:

	Trình bày lại	Số đầu năm
- Các khoản phải thu khác	1.432.915.630	1.427.915.630
<i>(do chuyển từ mã Tài sản ngắn hạn khác sang Khoản phải thu ngắn hạn khác 5.000.000)</i>		
- Tài sản Cố định mã 220	39.929.047.991	46.187.815.340
- Tài sản dở dang dài hạn mã 230 chuyển sang mã 240	6.258.767.349	6.258.767.349
- Vay ngắn hạn mã 311 được chuyển thành mã 320		
Theo TT200	147.244.240.000	147.244.240.000
- Quỹ đầu tư phát triển	40.291.027.010	30.923.042.906
- Quỹ dự phòng tài chính	0	9.367.984.104
<i>(Quỹ dự phòng tài chính được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.)</i>		

- Lợi nhuận chưa phân phối:	23.259.133.459	23.259.133.459
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	6.950.561.169	
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	16.308.572.290	

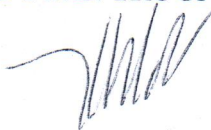
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP



LÊ THỊ THU VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ THỊ THU



NGUYỄN TUẤN QUỲNH

Đơn vị: CÔNG TY CP NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
 Địa chỉ: 146E Nguyễn Đình Chính, Q.Phú Nhuận

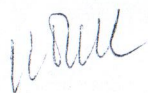
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31/03/2015

Phụ lục 01

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Số dư đầu năm trước	112.914.590.000	9.220.495.600	-1.414.603.444	30.923.042.906	7.163.095.038	16.933.878.640	175.740.498.740
- Vốn góp tăng trong kỳ							0
- Lợi nhuận tăng						37.252.206.575	37.270.080.474
- Trích lập các quỹ					2.204.889.066	-2.924.053.724	-1.037.537.005
- Chia cổ tức						-23.593.119.900	-4.091.405.785
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-4.409.778.132	-23.593.119.900
2. Số dư cuối năm trước, đầu năm	112.914.590.000	9.220.495.600	-1.414.603.444	30.923.042.906	9.367.984.104	23.259.133.459	184.270.642.625
- Vốn góp tăng trong kỳ							0
- Lợi nhuận tăng						10.607.875.761	10.607.875.761
* Trích các quỹ năm 2014							0
* Tạm trích các quỹ năm 2015							0
- Chia cổ tức trong kỳ							0
3. Số dư cuối năm nay	112.914.590.000	9.220.495.600	-1.414.603.444	40.291.027.010		33.867.009.220	194.878.518.386

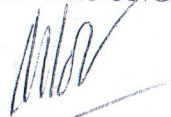
* Số dư cuối quý của Quỹ đầu tư phát triển được trình bày theo TT 200 Bộ Tài chính

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THU VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ THỊ THU

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN TUẤN QUỲNH